

Bản án số: 01/2022/HS-ST

Ngày: 11/01/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng

2. Bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 132/2021/HSST ngày 30/11/2021, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2021/QĐXXHS – HS ngày 30 tháng 12 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1987, Nơi cư trú: thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956;

Tiền sự:

Tại Quyết định số 02/2019/QĐ-TA ngày 21/02/2019 của TAND huyện K, tỉnh H quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện đối với Nguyễn Văn D, thời gian 21 tháng. Ngày 03/9/2020, D chấp hành xong thời gian cai nghiện bắt buộc.

Nhân thân:

- Tại bản án số 31/2016/HSST ngày 14/6/2016 của TAND huyện K (nay là TAND thị xã K), tỉnh H xử phạt 07 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 17/10/2016, D chấp hành xong hình phạt tù của bản án. Ngày 25/9/2019, D chấp hành xong phần thi hành án dân sự của bản án.

+ Tại bản án số 60/2014/HSST ngày 29/10/2014 của TAND huyện K (nay là TAND thị xã K), tỉnh H xử phạt Nguyễn Văn D 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 07/5/2015, D chấp hành xong hình phạt tù của bản án. Ngày 31/7/2015, D chấp hành xong phần thi hành án dân sự của bản án.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/9/2021, sau đó được chuyển tại Trại tạm Công an tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo **Phạm Văn H2**, sinh năm 1986, Nơi cư trú: thôn M, xã P, huyện T1, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con bà Phạm Thị B, bố: *không xác định*

Tiền án: Không.

Tiền sự:

Tại Quyết định số 13/2019/QĐ -TA ngày 16/4/2019 của TAND huyện T1, tỉnh H quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện đối với Phạm Văn H2, thời gian 18 tháng. Ngày 07/9/2020, H2 chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc.

Nhân thân:

+ Tại bản án số 267/2010/HSST ngày 30/12/2010 của TAND thành phố H, tỉnh H xử phạt Phạm Văn H2 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 22/10/2011, H2 chấp hành xong hình phạt tù của bản án. Ngày 14/10/2011, H2 chấp hành xong phần thi hành án dân sự của bản án.

+ Tại bản án số 23/2015/HSST ngày 15/6/2015 của TAND huyện T1, tỉnh H xử phạt Phạm Văn H2 15 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 20/4/2016, H2 chấp hành xong hình phạt tù của bản án. Ngày 04/8/2015, H2 chấp hành xong phần thi hành án dân sự của bản án.

+ Ngày 25/5/2018 bị Chủ tịch UBND xã P, huyện T1 ra Quyết định số 03 áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, thời hạn 03 tháng.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/9/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn H2: Bà Lê Thị Thu Hiền – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H.

- *Người bị hại:* Chị Trần Thị H3, sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ: thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Văn L1, sinh năm 1985 và chị Đồng Thị K, sinh năm 1989 địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện T1, tỉnh H.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Đồng Thị K: Anh Phạm Văn L1, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện T1, tỉnh H. Vắng mặt.

- Người làm chứng: Cháu Nguyễn Duy Q, sinh năm 2005, địa chỉ: thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H. Vắng mặt

- Đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Duy Q: Chị Bùi Thị T2, sinh năm 1979, địa chỉ: thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 23/9/2021, Nguyễn Văn D điều khiển xe mô tô Suzuki biển số 36H9-2364 đi chơi, khi đến Trung tâm y tế huyện T1 thì gặp Phạm Văn H2. D rủ H2 đi trộm cắp tài sản, H2 đồng ý. Sau đó, D điều khiển xe chở H2 về nhà D ở thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, D đưa cho H2 cầm 01 văm phá khóa điện xe máy. Sau đó H2 điều khiển xe mô tô chở D đi tìm tài sản để trộm cắp. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, khi đang đi trên đường tỉnh lộ 389, D và H2 phát hiện thấy tại đường giao thông nội đồng thuộc thôn S, xã Q1, thị xã K, tỉnh H, có 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α màu đỏ - bạc, biển số 34D1-247.25 của chị Trần Thị H3 - sinh năm 1985, ĐKKH: thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H đang dựng ở rìa đường (chị H3 đang làm việc Dời đồng). Quan sát xung quanh không có ai trông coi, H2 điều khiển xe đi vào đường nội đồng đến gần vị trí dựng xe mô tô biển số 34D1-247.25 cách khoảng 5m thì dừng lại giao lại xe cho D, còn H2 đi đến vị trí dựng xe mô tô biển số 34D1-247.25 dùng Văm phá khoá vạy mở khoá điện của xe rồi điều khiển xe đi về phía Cầu Mây, D điều khiển xe đi phía sau. Lúc này chị H3 phát hiện mất xe nên hô hoán và bảo anh Nguyễn Duy Q - sinh năm 2005 ở thôn T, xã L, thị xã K đi xe mô tô đuổi theo. Anh Quang đuổi theo H2 chị H3 chỉ qua cầu Mây thì đuổi kịp D và hô hoán cùng người dân bắt giữ D đưa về trụ sở Công an xã Q1 trình báo. Chị H3 trình báo trong cốp xe biển số 34D1-247.25 còn để số tiền 1.013.000 đồng, 01 điện thoại nhãn hiệu Mastel màu đen, 01 chứng minh nhân dân, 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe máy, 01 giấy phép lái xe đều mang tên Trần Thị H3.

Vật chứng thu giữ: Thu của D chiếc xe mô tô Suzuki biển số 36H9-2364.

Ngày 24/9/2021 H2 đến Công an thị xã K giao nộp chiếc xe biển số 34D1-247.25 và số tiền 1.013.000 đồng, 01 điện thoại nhãn hiệu Mastel màu đen, 01 chứng minh nhân dân, 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe máy, 01 giấy phép lái xe đều mang tên Trần Thị H3.

Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 76 ngày 24/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND thị xã K kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave α , màu đỏ - bạc giá trị còn lại là 10.920.000 đồng; 01 điện thoại nhãn hiệu Mastel màu đen giá trị còn lại là 140.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 11.060.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự và vật chứng: Ngày 28/9/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã K đã trả lại các tài sản trên cho chị H3. Chị H3 không yêu cầu bồi thường về dân sự.

- Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe mô tô biển số 36H9-2364, tài liệu điều tra xác định: biển số 36H9-2364 là đăng ký mang tên anh Lê Huy H4, địa chỉ 191, Phú Thọ 4, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Còn số máy, số khung của chiếc xe mô tô trên được đăng ký biển số 34L8-4562 mang tên anh Phạm Văn L1 - sinh năm 1985, ĐKKH: xã Đ, huyện T1, tỉnh H, hiện đang được bảo quản tại Kho vật chứng Công an thị xã K. Anh L1 khai chiếc xe trên đã bị mất. Bị cáo D khai mua chiếc xe trên của một người không quen biết tại thôn Lai Khê – huyện Kim Thành từ tháng 6/2021. Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn D, bị cáo Phạm Văn H2 đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Cáo trạng số 117/CT - VKS ngày 29/11/2021, Viện kiểm sát nhân dân thị xã K đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn D và Phạm Văn H2 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như VKSND thị xã K đã truy tố và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện VKSND thị xã K giữ nguyên Quyết định truy tố; nêu những chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; xem xét nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

- Đề nghị tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn D, bị cáo Phạm Văn H2 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- *Đề nghị áp dụng:* khoản 1 Điều 173; điểm s, t khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 đối với bị cáo Nguyễn Văn D. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm

a, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 đối với bị cáo Phạm Văn H2; điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Áp dụng điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với bị cáo Phạm Văn H2.

- Đề nghị xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn D từ 15 đến 18 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **24/9/2021**.

- Đề nghị xử phạt: Bị cáo Phạm Văn H2 từ 12 đến 15 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **24/9/2021**.

- *Xử lý vật chứng*: Trả lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki-smash, có số máy E432VN184502, số khung: PLSBE49L050184502 (*hiện trạng xe không có gương, đầu và đuôi xe quần băng dính đen, đèn xe phía trước bị vỡ, xe không có BKS*) cho anh Phạm Văn L1, sinh năm 1985 và chị Đồng Thị K, sinh năm 1989 địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện T1, tỉnh H.

Đối với biển số 36H9-2364, không phải là biển số của chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki - smash, có số máy E432VN184502, số khung: PLSBE49L050184502 theo xe xác định không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu cho tiêu hủy.

- Về án phí: Bị cáo H2 thuộc hộ cận nghèo. Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo.

- *Bà Lê Thị Thu Hiền người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa cho bị cáo Phạm Văn H2*: Về tội danh nhất trí với tội danh Cáo trạng truy tố đối với bị cáo. Nhất trí với tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Viện kiểm sát đề nghị áp dụng. Tuy nhiên về mức hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử khi quyết định hình phạt xem xét hoàn cảnh của bị cáo xử bị cáo Dới mức hình phạt mà viện Kiểm sát đề nghị với mức án từ 09 đến 12 tháng tù. Về án phí, bị cáo thuộc hộ cận nghèo căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm và miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi, Quyết định tố tụng*: Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an thị xã K; Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra,

truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn D, Phạm Văn H2 đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của các bị cáo tại quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, phù hợp với tang vật chứng đã thu giữ cũng như các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Đã có đủ căn cứ kết luận: Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 23/9/2021, tại khu vực đường nội đồng thuộc thôn S, xã Q1, thị xã K, tỉnh H, lợi dụng lúc chủ tài sản trong việc trông coi, quản lý tài sản Nguyễn Văn D và Phạm Văn H2 đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của chị Trần Thị H3, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn T, xã L, thị xã K, tỉnh H; số tiền 1.013.000 đồng, 01 điện thoại nhãn hiệu Mastel và một số giấy tờ cá nhân của chị Trần Thị H3 để trong cốp xe. Tổng trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 12.073.000 đồng.

Hành vi lợi dụng sơ hở của người khác rồi lén lút chiếm đoạt tài sản của các bị cáo Nguyễn Văn D và Phạm Văn H2 đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thị xã K đã truy tố các bị cáo theo tội danh, điều luật đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Đây là vụ án đồng phạm, trong đó bị cáo D là người khởi xướng, đồng thời là người chặn bị van phá khóa là công cụ sử dụng vào việc phạm tội. Bản thân bị cáo D cùng với bị cáo H2 còn là người thực hành trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên bị cáo D là người giữ vai trò chính trong vụ án, bị cáo H2 khi được bị cáo D rủ đi trộm cắp tài sản, bị cáo D đã sử dụng van để phá khóa, trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên vai trò của bị cáo là sau bị cáo D. Về nhân thân: Bị cáo D, bị cáo H2 đều là người có nhân thân xấu, các bị cáo đều đã bị Tòa án kết án về tội phạm xâm phạm sở hữu. Trong đó: Bị cáo D có hai lần bị Tòa án kết án về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo H2 có 2 lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản”, hai lần bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, tại quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện số 13/2019/QĐ-TA ngày 16/4/2019 của TAND huyện T1, tỉnh H áp dụng đối với Phạm Văn H2 với thời gian 18 tháng, ngày 07/9/2020, H2 chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị cáo chưa được xóa tiền sự. Do vậy, khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo cần xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Không

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều có thái độ khai báo thành khẩn nên các bị cáo đều được áp dụng tính tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo H2 đã nhận thức được sai phạm của mình và đã đến Cơ quan điều tra khai nhận hành vi phạm tội, đồng thời giao nộp toàn bộ tài sản đã chiếm đoạt của người bị hại nên bị cáo H2 được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*Người phạm tội đầu thú*” và tình tiết “*người phạm đã làm giảm bớt tác hại của của tội phạm*” quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo D sau khi thực hiện hành vi phạm tội, hành vi của bị cáo bị phát hiện và bị bắt giữ. Bị cáo đã khai ra bị cáo H2 là người cùng thực hiện hành vi phạm tội với bị cáo nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*người phạm tội tích cực hợp tác với Cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm*” quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5] Hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo là đối tượng không có công việc và thu nhập nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản các bị cáo chiếm đoạt đã trả lại cho người bị hại. Người bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu đề nghị gì nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu mô tô nhãn hiệu Suzuki- smash màu xanh đeo BKS 36H9-2364, các bị cáo sử dụng khi thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản”. . Quá trình điều tra xác định xe mô tô bị cáo sử dụng nhãn hiệu Suzuki - smash, có số máy E432VN184502, số khung: PLSBE49L050184502, đăng ký biển số 34L8-4562 mang tên anh Phạm Văn L1, sinh năm 1985, địa chỉ: C, xã Đ, huyện T1, tỉnh H, Anh L1 đã bị mất trộm vào tháng 6/2021, Anh L1 đã xuất trình đăng ký xe mang tên Phạm Văn L1 và có đơn xin yêu cầu xin lại xe. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo D xe mô tô nhãn hiệu Suzuki- smash màu xanh đeo BKS 36H9-2364, bị cáo mua không có giấy tờ và mua của một người lạ mặt tại khu

vực ga Lai Khê - T1. Hội đồng xét xử xét thấy: Có căn cứ xác định chiếc xe là tài sản hợp pháp của Anh L1, Anh L1 xin lại xe. Bị cáo D không có yêu cầu hay có ý kiến gì về việc Anh L1 xin lại, cũng như có yêu cầu gì chiếc xe bị cáo đã mua (như lời khai của bị cáo) nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] *Xử lý vật chứng*: Tài sản các bị cáo chiếm đoạt gồm: chiếc xe mô tô nhãn Wave α màu đỏ - bạc, biển số 34D1-247.25, số tiền 1.013.000 đồng, 01 điện thoại nhãn hiệu Mastel màu đen, 01 chứng minh nhân dân, 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe máy, 01 giấy phép lái xe đều mang tên Trần Thị H3 đã được thu hồi trả lại cho người bị hại Hoa nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu mô tô nhãn hiệu Suzuki- smash màu xanh đeo BKS 36H9-2364, các bị cáo sử dụng khi thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản”. . Quá trình điều tra xác định xe mô tô nhãn hiệu Suzuki-smash, có số máy E432VN184502, số khung: PLSBE49L050184502, đăng ký biển số 34L8-4562 mang tên anh Phạm Văn L1, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện T1, tỉnh H (*biển số BKS 36H9-2364 không phải là biển số của chiếc xe*), chiếc xe của Anh L1 đã bị kẻ gian lấy trộm vào tháng 6/2021. Anh L1 đã xuất trình đăng ký xe mang tên Phạm Văn L1 và có đơn xin lại xe. Căn cứ kết quả của quá trình điều tra, tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki - smash, có số máy E432VN184502, số khung: PLSBE49L050184502 (*hiện trạng xe không có gương, đầu và đuôi xe quấn băng dính đen, đèn xe phía trước bị vỡ, xe không có BKS*) là tài sản hợp pháp của anh Phạm Văn L1 và chị Đồng Thị K, Anh L1 đề nghị xe và không yêu cầu đề nghị gì thêm. Do vậy cần trả lại cho Anh L1, chị Khanh quản lý sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với biển số 36H9-2364 được đeo tại xe mô tô nhãn hiệu Suzuki-smash. Quá trình điều tra xác định biển số 36H9-2364 thuộc về xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY màu xanh, đăng ký xe mang tên anh Lê Huy H4, địa chỉ 191, Phú Thọ 4, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Chiếc xe được anh Hùng bán đã lâu đến nay không xác định được người mua. Xác định BKS 36H9-2364 không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu cho tiêu hủy.

Đối với vạm phá khóa, Phạm Văn H2 sử dụng vào việc phạm tội, bị cáo H2 xác định đã làm rơi trong quá trình bỏ chạy. Cơ quan điều tra đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ được nên không đặt ra việc xử lý là phù hợp.

[7] *Về án phí*:

Thời điểm bị cáo phạm tội và xét xử bị cáo H2 thuộc đối tượng hộ cận nghèo, tại phiên tòa bị cáo đề nghị HĐXX cho miễn án phí hình sự sơ thẩm. Căn

cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với bị cáo H2.

Theo lời khai của bị cáo D chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki- smash màu xanh đeo BKS 36H9-2364, bị cáo khai mua không có giấy tờ của một người lạ mặt tại khu vực ga Lai Khê - T1. Biển số 36H9-2364 đeo trên xe không phải là biển số của xe Suzuki- smash mà Biển số của xe mô tô nhãn hiệu MAJESTY màu xanh, đăng ký xe mang tên anh Lê Huy H4, địa chỉ 191, Phú Thọ 4, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Việc mua bán của bị cáo là không hợp pháp, tuy nhiên chưa có căn cứ xác định bị cáo có liên quan đến chiếc xe của Anh L1 bị trộm cắp tài sản, cũng như có liên quan đến hành vi tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có nên chưa có căn cứ xem xét hay đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý là phù hợp.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ:* khoản 1 Điều 173; điểm s, t khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 đối với bị cáo Nguyễn Văn D.

- *Căn cứ:* khoản 1 Điều 173; điểm a, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 đối với bị cáo Phạm Văn H2.

- *Căn cứ:* điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

- *Căn cứ:* Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với bị cáo Nguyễn Văn D. Áp dụng điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326 Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với bị cáo Phạm Văn H2.

- *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D và Phạm Văn H2 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- *Hình phạt chính:*

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn D 16 (*mười sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **24/9/2021**.

+ Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn H2 12 (*mười hai*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày **24/9/2021**.

- *Xử lý vật chứng:*

Trả lại cho anh Phạm Văn L1, sinh năm 1985 và chị Đồng Thị K, sinh năm 1989, đêi có địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện T1, tỉnh H xe mô tô nhãn hiệu Suzuki-smash, có số máy E432VN184502, số khung: PLSBE49L050184502 (*hiện trạng xe không có gương, đầu và đuôi xe quấn băng dính đen, đèn xe phía trước bị vỡ, xe không có BKS*).

Đối với biển số 36H9-2364 (không phải là biển số theo xe nhãn hiệu Suzuki-smash), xác định không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu cho tiêu hủy.

(Số lượng, đặc điểm, tình trạng vật chứng theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 06/12/2021 giữa Công an thị xã K và Chi cục thi hành án dân sự thị xã K).

- **Án phí:** Bị cáo Nguyễn Văn D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000đồng. Bị cáo Phạm Văn H2 không phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm.

- **Quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm; có mặt các bị cáo, vắng mặt người bị hại, vắng mặt người có quyền lợi liên quan. Đã báo cho bị cáo biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã K;
- VKSND tỉnh H;
- Công an thị xã K;
- Trại tạm giam Công an tỉnh H.
- Chi cục THADS thị xã K.
- Sở Tư pháp tỉnh H.
- Bị cáo;
- Bị hại, người có QL, NV liên quan;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Khánh